

BẢNG SỐ 7**BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI CÁC THỊ TRẤN THUỘC HUYỆN GIA LÂM***(Kèm theo Quyết định số:63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)*Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
a	Thị trấn Yên Viên								
1	Đường Hà Huy Tập	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	11 520 000	7 344 000	6 336 000	5 616 000
2	Đường Phan Đăng Lưu	10 920 000	7 020 000	4 212 000	3 744 000	6 552 000	4 212 000	2 527 000	2 246 000
3	Đường Thiên Đức	10 920 000	7 020 000	4 212 000	3 744 000	6 552 000	4 212 000	2 527 000	2 246 000
4	Đường Đình Xuyên	10 920 000	7 020 000	4 212 000	3 744 000	6 552 000	4 212 000	2 527 000	2 246 000
b	Thị trấn Trâu Quỳ								
5	Đường Nguyễn Đức Thuận	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	10 080 000	6 804 000	5 904 000	5 242 000
6	Đường từ Nguyễn Đức Thuận đến hết thị trấn Trâu Quỳ (QL5)	15 840 000	9 504 000	5 808 000	5 148 000	9 504 000	5 702 000	3 485 000	3 089 000
7	Đường Nguyễn Huy Nhuận (từ Nguyễn Đức Thuận đến hết ĐP TT Trâu Quỳ)	12 000 000	7 980 000	4 800 000	3 960 000	7 200 000	4 788 000	2 880 000	2 376 000
8	Đường Ngô Xuân Quảng	15 840 000	9 504 000	5 808 000	5 148 000	9 504 000	5 702 000	3 485 000	3 089 000
9	Đường trong trường Đại học NN I (nối từ đường Ngô Xuân Quảng đến hết ĐP trường ĐHN I)	10 920 000	7 020 000	4 212 000	3 744 000	6 552 000	4 212 000	2 527 000	2 246 000

10	Đường từ Đại học Nông nghiệp I đến hết địa phận thị trấn Trâu Quỳ	10 920 000	7 020 000	4 212 000	3 744 000	6 552 000	4 212 000	2 527 000	2 246 000
11	Đường Cổ Bi: đoạn qua thị trấn	13 200 000	8 184 000	5 016 000	4 224 000	7 920 000	4 910 000	3 010 000	2 534 000
12	Đường từ tiếp giáp đường Nguyễn Đức Thuận đi qua tổ dân phố Kiên Thành đến giáp đường từ Đại học NN1 đến hết địa phận TT Trâu Quỳ	10 800 000	6 804 000	4 104 000	3 672 000	6 480 000	4 082 000	2 462 000	2 203 000